

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Trần Anh Tuấn, ThS. Chu Huy Tưởng¹

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 13 tỉnh, thành phố không chỉ là vùng trọng điểm sản xuất lương thực của Việt Nam, mà còn được xác định là vùng nông sản lớn trong mạng lưới sản xuất toàn cầu. Ngoài ra, Vùng này còn có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, du lịch và dịch vụ hậu cần đường thủy...

Hiện nay, ĐBSCL đóng góp 55,6% sản lượng lúa, 70% lượng thủy sản, trên 35% lượng trái cây, cung cấp 90% sản lượng lúa gạo xuất khẩu và 65% sản lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, có hai thách thức khách quan lớn đối với ngành nông nghiệp ĐBSCL đó là (1) tác động ngày càng trầm trọng của biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng dẫn đến diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản bị xâm nhập mặn, hạn hán ngày càng gia tăng và (2) yêu cầu của thị trường đối với nông sản Việt ngày càng khắt khe, nhất là thị trường ở các nước phát triển.

Để giải quyết được những khó khăn, thách thức trên, Chính phủ đã xác định phải tích cực triển khai tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm chủ lực của Vùng. Một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện thành công mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất chính là giải pháp đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN), để có thể làm thay đổi phương thức sản xuất mạnh mẽ nhất, từ đó hỗ trợ có hiệu quả cho tái cấu trúc nông nghiệp và phát triển bền vững nông nghiệp của Vùng.

I. MỞ ĐẦU

ĐBSCL chiếm 12% diện tích và 19% dân số cả nước, mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc; có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê công. Tuy nhiên, vùng ĐBSCL cũng là khu vực được dự báo sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất nước ta (và cũng là nặng nề nhất thế giới) do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Theo số liệu điều tra biến động dân số, số người trong độ tuổi lao động của vùng ĐBSCL chiếm trên 58,77% dân số và đứng thứ hai cả nước. Tỷ lệ lao động trong ngành nông lâm thủy sản chiếm khoảng trên 49,6% tổng lực lượng lao động của vùng.

Kết cấu hạ tầng của vùng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng bước đầu cho thu hút đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế. Hệ thống điện và cấp nước sinh hoạt, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị ở các thành phố, thị xã, thị trấn được đầu tư nâng cấp, đảm bảo lưu thông với tất cả các địa phương trong vùng ĐBSCL, hệ thống thông tin - truyền thông được quan tâm đầu tư, sẵn sàng tiếp cận phát triển nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh.

Tiềm năng phát triển là rất to lớn, tuy nhiên sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL trong những năm qua vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Phần lớn lao động nông nghiệp trong vùng có trình độ học vấn thấp, thiếu trình độ chuyên môn kỹ thuật; chủ yếu sản xuất bằng kinh nghiệm truyền lại và đúc kết trong thực tiễn sản xuất.
- Sản xuất chủ yếu với quy mô vừa và nhỏ, chưa có sự liên kết chặt chẽ, xuất khẩu nông sản còn qua nhiều khâu mối, tầng nấc trung gian.
- Chưa xây dựng được chuỗi ngành hàng xuyên suốt và đồng bộ. Các mặt hàng nông sản của vùng chưa được xây dựng theo chuỗi giá trị mà biểu hiện cụ thể là hiện tượng “được mùa mất giá” vẫn thường xuyên xảy ra.
- Năng lực quản lý và liên kết trong sản xuất còn yếu, đặc biệt là mối quan hệ hợp tác sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp.

¹ Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng - Bộ Khoa học và Công nghệ

- Công tác kiểm dịch, kiểm tra dư lượng kháng sinh, nhãn mác, bao bì...hiện còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh kiểm dịch. Điều này sẽ là bất lợi lớn đối với phát triển nông nghiệp bền vững ở ĐBSCL.

- Việc xây dựng thương hiệu cho nông sản của vùng còn chậm và chưa có nhiều những mặt hàng có thương hiệu mạnh, sẽ gây khó khăn cho việc đảm bảo ổn định hiệu quả đầu ra của nông sản.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA VÙNG ĐBSCL

2.1. Sản xuất lúa gạo

Diện tích lúa của vùng đã tăng từ 3.826,3 nghìn ha (2005) lên 4.295,2 nghìn ha (2016) – tăng 12,3%. Năng suất lúa trung bình của cả vùng đạt 56,4 tạ/ha, cao hơn năng suất bình quân của cả nước. Trong đó, Đồng Tháp, Hậu Giang và An Giang là ba địa phương có năng suất lúa đạt trên 60 tạ/ha, trong đó Đồng Tháp là địa phương dẫn đầu về năng suất lúa của vùng, đạt 61,6 tạ/ha.

Nhiều tiến bộ KH&CN trong sản xuất lúa đã được triển khai áp dụng tại vùng ĐBSCL mang lại những kết quả tích cực.

- Trong sản xuất giống, đã ứng dụng nhiều tiến bộ KH&CN trong việc sản xuất, bảo quản hạt giống; tuyển chọn và phục tráng; lai tạo các giống lúa phù hợp với từng địa phương và nhu cầu của thị trường. Năm 2015, cơ cấu giống lúa chất lượng cao được sử dụng với tỷ lệ trên 80% trong tổng cơ cấu giống lúa. Các giống lúa chất lượng cao bao gồm: Jasmine 85, OM4218, OM2517, OM5451, OM6976,...đã giúp nâng cao chất lượng và giá trị của cây lúa, đảm bảo nông dân đạt lợi nhuận trên 30%.

- Để tạo thêm chuỗi giá trị gia tăng cho ngành sản xuất lúa gạo, vùng ĐBSCL đã hình thành các nhà máy ép củi trấu, trích tinh dầu cám và hoạt chất oryzanol (Đồng Tháp), sản xuất các sản phẩm từ gạo và bột gạo như: cơm ăn liền, bột dinh dưỡng, cháo ăn liền,...

- Ngoài ra, các viện nghiên cứu đã đưa các quy trình canh tác lúa bền vững thích nghi với BĐKH như “ba giảm, ba tăng”, “một phải năm giảm”, “một phải sáu giảm”, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước (AWD), áp dụng tiêu chuẩn VietGap, GlobalG.A.P được sử dụng rộng rãi trong vùng. Nhiều mô hình cánh đồng mẫu lớn đã được ra đời, giúp nông dân sản xuất nhỏ hình thành các vùng sản xuất lớn kết nối với doanh nghiệp dựa trên cơ chế hợp đồng. Nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao đã giúp nông dân giảm giá thành sản xuất từ 10 – 20%, giảm lượng phân bón đến 40%, năng suất cao hơn 0,5 tấn/ha.

Một số khó khăn, tồn tại trong sản xuất lúa :

Một là, tập trung quá mức vào sản xuất lúa thâm canh, chuyển sang hệ thống canh tác 3 vụ lúa/năm đã tạo ra những hệ lụy về sinh thái, môi trường, đa dạng sinh học và hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nhiều khu vực chỉ quy hoạch sản xuất 2 vụ lúa, song trong những năm qua đã phát triển mạnh vụ 3, tác động nghiêm trọng đến không gian chứa lũ, dòng chảy lũ, nước ngầm, độ phì nhiêu của đất và môi trường. Tăng vụ, thâm canh cao đã làm giảm độ phì nhiêu của đất và tăng nguy cơ sâu bệnh tại ĐBSCL, dẫn tới việc sử dụng quá nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng chi phí, đẩy giá thành sản xuất lúa lên cao.

Hai là, Sản xuất lúa gạo chi phí cao, hiệu quả thấp: Chi phí đầu vào trong sản xuất còn cao, đặc biệt là chi phí giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, giá bán thấp dẫn đến thu nhập của người trồng lúa cũng thấp. Theo Viện Lúa Quốc tế, giá bán 1kg lúa tại Cần Thơ là thấp nhất so với các điểm điều tra ở các nước khác với mức 0,195USD/kg (khoảng 4.290 đồng/kg). Trong đó, ở Ấn Độ là 5.192 đồng; ở Indonesia là 8.404 đồng, Thái Lan 8.889 đồng và Philippine là 7.700 đồng. Xét về hiệu quả, theo số liệu điều tra VHLSS (năm 2010), nếu người dân có dưới 1ha lúa/hộ thì sản xuất lúa gạo chỉ đáp ứng được 19% tổng thu nhập. Tương ứng mức thu nhập tăng lên 26%; 36% và 68% khi hộ nông dân có tương ứng 1-2ha; 2-3ha và trên 4ha, mà trên 90% hộ nông dân có diện tích trồng lúa nhỏ hơn 1 ha.

Ba là, bộ giống lúa phong phú nhưng chưa có bộ giống chủ lực phục vụ xuất khẩu. Bộ giống lúa tuy phong phú, đủ chủng loại nhưng chưa xác định được bộ giống chủ lực phục vụ xuất khẩu, sử dụng quá nhiều giống khác nhau, những giống năng suất cao nhưng chất lượng thấp vẫn chiếm tỷ lệ cao (điển hình như giống IR₅₀₄₀₄). Những yếu tố trên đã ảnh hưởng lớn tới chất lượng và giá gạo xuất khẩu.

Bốn là, tổn thất sau thu hoạch lớn. Theo chiến lược quốc gia sau thu hoạch của Bộ NN&PTNT, tổn thất sau thu hoạch lúa vùng ĐBSCL khoảng 13,7%, nhất là vụ Hè Thu có lúc lên tới 30% (so với các nước ASEAN 10%, Nhật Bản 3,9-5,6%). Công nghệ sau thu hoạch chưa được áp dụng đồng bộ, đặc biệt là công nghệ sấy, công nghệ bảo quản, tạm trữ và chế biến.

Năm là, dự báo thị trường, quảng bá sản phẩm chưa được chú trọng, chưa xây dựng được thương hiệu gạo mạnh cho vùng. Theo các báo cáo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam thì gạo Việt Nam vẫn chủ yếu bán các thị trường truyền thống thuộc Châu Á (chiếm trên 65%), sau đến các thị trường châu Phi (chiếm 15-16%), Châu Mỹ (chiếm 7-10%), Châu Úc (4,5-5,0%); Trung quốc vẫn là nhà nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam (chiếm 35-40% sản lượng gạo xuất khẩu). Tỷ lệ gạo xuất khẩu có chất lượng cao tăng lên (năm 2016 chiếm 21,65%, năm 2017 chiếm 24,33%) tỷ lệ gạo chất lượng thấp giảm xuống nhanh (năm 2016 là 7,27%, năm 2017 là 3,88%). Mặc dầu vậy, nhưng công tác dự báo thị trường và sản xuất gạo trên thế giới còn hạn chế, chưa hỗ trợ cho sản xuất dẫn đến xuất khẩu gạo của chúng ta còn bị động, thu động, thậm chí phụ thuộc; chưa chú trọng đúng mức công tác xây dựng thương hiệu gạo cho vùng cũng như công tác quảng bá sản phẩm.

2.2. Sản xuất cây ăn quả

Vùng ĐBSCL có diện tích cây ăn quả lớn nhất (335,4 ngàn ha), sản lượng đạt hơn 1,2 triệu tấn (chiếm 36,31% về diện tích cây ăn quả cả nước). Do đa dạng về sinh thái nên chủng loại cây ăn quả của vùng ĐBSCL rất phong phú, có tới trên 30 loại cây ăn quả khác nhau, thuộc 3 nhóm là: cây ăn quả nhiệt đới (chuối, dứa, xoài...), á nhiệt đới (cam, nhãn, chôm chôm...) và cây lấy dầu (dừa, ca cao...). Một trong các nhóm cây ăn quả lớn nhất và phát triển mạnh nhất là: xoài, bưởi, cam, chôm chôm,... Một số tỉnh có diện tích cây ăn quả lớn nhất vùng như Tiền Giang (74,94 nghìn ha, chiếm 22,34% diện tích cây ăn quả toàn vùng), Vĩnh Long (44,34 nghìn ha, chiếm 13,22% diện tích cây ăn quả toàn vùng) và Hậu Giang (34,86 nghìn ha, chiếm 10,39% diện tích cây ăn quả toàn vùng).

Một số sản phẩm cây ăn quả đã được cấp mã số vùng sản xuất để xuất khẩu (xoài cát Hòa Lộc xuất khẩu đi New Zealand) và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa như: Thanh Long (An Giang), Xoài, Quýt (Đồng Tháp), Cam (Cần Thơ)...sắp tới các tỉnh tiếp tục hỗ trợ cho một số sản phẩm cây ăn quả chủ lực khác như: Quýt Thới An (Cần Thơ), Vú sữa (Tiền Giang)...và đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại cho các sản phẩm có nhãn hiệu.

Một số tiến bộ KH&CN trong sản xuất cây ăn quả: Các viện nghiên cứu đã chuyển giao nhiều qui trình sản xuất - đã được công nhận là tiến bộ kỹ thuật như: Quy trình sản xuất cây có múi sạch bệnh bằng vi ghép đỉnh sinh trưởng; Quy trình sản xuất chuối sạch bệnh bằng kỹ thuật nuôi cấy mô; Quy trình sản xuất cây ăn quả và rau theo tiêu chuẩn GlobalG.A.P trên cây Thanh Long, xoài cát Hòa Lộc, Chôm chôm; quy trình sản xuất cây ăn quả và rau theo tiêu chuẩn VietGAP cũng đã được thực hiện như trên cây Nhãn, Dứa, Bưởi Da xanh, Cam sành,... Trong giai đoạn 2013 – 2015, đã có hơn 400ha mô hình sản xuất cây ăn quả chủ lực tại nhiều địa phương đạt tiêu chuẩn GlobalG.A.P, VietGap.

Nhiều tỉnh đã ứng dụng kỹ thuật PCR (Polymerase Chain Reaction) để xác định độ thuần của cây ăn quả; bình tuyển tìm được các cây đầu dòng gốc ghép và phương pháp ghép giống nhân giống như: vú sữa Lò Rèn (Cần Thơ), xoài cát Hòa Lộc (Đồng Tháp), quýt hồng Lai Vung (Đồng Tháp),...

Những khó khăn, thách thức trong phát triển cây ăn quả của vùng ĐBSCL:

Một là, tuy là vùng cây ăn quả lớn nhưng quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, phân tán, khó khăn cho công tác đầu tư, quản lý chất lượng, tiêu thụ sản phẩm;

Hai là, năng suất bình quân còn thấp, đáng chú ý là năng suất một số loại cây ăn quả chủ lực (chuối, dứa, cam) còn rất thấp so với thế giới và khu vực, cũng như so với năng suất tiềm năng; chất lượng chưa thật phù hợp với một số thị trường xuất khẩu do khâu nghiên cứu chọn, tạo giống còn hạn chế;

Ba là, tác động của biến đổi khí hậu (khô hạn, xâm nhập mặn,...), tình hình sâu bệnh hại (nhất là bệnh Greening trên cam quýt, chổi rồng hại nhãn, đốm trắng thanh long) gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng trái cây;

Bốn là, liên kết sản xuất còn yếu và chưa hiệu quả. Đa số doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mà chủ yếu thu gom qua thương lái, nên khó khăn trong quản lý truy xuất nguồn gốc, chất lượng không đồng đều, rủi ro cao;

Năm là, hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm chưa chuyên nghiệp, thiếu vắng các doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, xuất khẩu. Chuỗi giá trị còn nhiều khâu trung gian, chủ yếu là thương lái, chưa hợp lý về phân chia lợi nhuận, giá thành nhiều loại trái cây cao, làm giảm sức cạnh tranh;

Sáu là, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn cao; công nghệ bảo quản, xử lý sau thu hoạch chậm được đầu tư cải thiện. Thiếu công nghệ và nhà máy chế biến sâu. Các sản phẩm chế biến chủ yếu phục vụ xuất

khẩu, tuy nhiên chưa đa dạng, đặc biệt là sản phẩm chế biến sâu. Nhiều nhà máy còn thiếu nguyên liệu, nguồn cung nguyên liệu không đồng đều ở các thời điểm trong năm. Cơ cấu sản phẩm chế biến hiện mới chiếm hơn 10% giá trị xuất khẩu rau quả;

Bây là, hệ thống thông tin thị trường còn hạn chế, chưa có nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về cung cầu ngành hàng trái cây, đặc biệt là những thị trường lớn. Cạnh tranh thương mại giữa các nước sản xuất, rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu, đặc biệt là các yêu cầu về kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.3. Thủy sản

Thực trạng phát triển: Đúng sau lúa gạo có thể kể đến các mặt hàng thủy sản, giữ vị trí chủ lực là cá tra và tôm. Do vùng ĐBSCL có truyền thống nuôi thủy sản lâu đời nên gần đây diện tích nuôi trồng tăng lên mạnh mẽ. Nếu tính bình quân giai đoạn 2006 - 2015 thì tốc độ tăng của diện tích hơn 1%/năm, sản lượng 7,54%/năm nhưng nếu so sánh kết quả năm 2010 với năm 2015 thì diện tích nuôi tăng 1,04 lần, sản lượng tăng gấp 1,27 lần.

Sản xuất cá tra là thế mạnh của Việt Nam, vì hầu hết các nước ASEAN có cá tra nhưng chỉ phát triển tự nhiên mà không nuôi công nghiệp. Tuy hiện nay nghề nuôi cá tra phát triển ở nhiều nơi như Đông Nam bộ, miền Trung và miền Bắc, nhưng ĐBSCL vẫn là vựa cá lớn nhất (chiếm 99,2% sản lượng cả nước) và là nguồn cung cấp chủ yếu cho xuất khẩu cả nước. Tổng diện tích nuôi cá tra vùng ĐBSCL có diện tích 4.552 ha, sản lượng đạt 1,15 triệu tấn và kim ngạch xuất khẩu đạt 1,71 tỷ USD. Các địa phương có diện tích và sản lượng cá tra, ba sa lớn của vùng là An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ với khoảng 75% diện tích mặt nước nuôi của cả vùng. Còn lại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long và Hậu Giang và Trà Vinh chiếm 25%. KH&CN đã tác động tích cực vào chọn tạo giống tăng trưởng nhanh, kháng bệnh (nhãn hiệu cá tra chọn giống đã được đăng ký với tên gọi PanGI đã được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận là đàn cá tra chọn giống duy nhất tại Việt Nam và trên thế giới có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn 20% và đáp ứng khoảng 60% nhu cầu về số lượng cá bố mẹ cho các tỉnh trong vùng ĐBSCL).

Cũng như cả nước, nghề nuôi tôm ĐBSCL được hình thành từ rất lâu, chủ yếu nuôi tôm nước ngọt và dựa vào tự nhiên. Qua nhiều năm kinh nghiệm và học tập kỹ thuật nuôi hiện đại, đến nay năng suất và diện tích nuôi tôm nước ngọt ĐBSCL đã phát triển từ 552 nghìn ha tăng lên 633,9 nghìn ha trong 15 năm (2005 – 2015). Riêng năm 2016, mặc dù tình hình hạn mặn và dịch bệnh ảnh hưởng nhiều đến nuôi tôm nước ngọt nhưng sản lượng tôm toàn vùng đạt sản lượng khoảng 252 nghìn tấn, tăng bình quân 2,8%/năm. Các địa phương có sản lượng lớn là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bến Tre và Tiền Giang, trong đó riêng 3 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng chiếm đến 70% sản lượng tôm toàn vùng. Liên tục trong nhiều năm, các doanh nghiệp trong vùng đã tiếp nhận các kết quả nghiên cứu KH&CN để từng bước làm chủ các khâu trong chuỗi sản xuất tôm từ khâu giống (Công ty Việt Úc), thức ăn cho tôm (Công ty Tom King), mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao (Công ty Trúc Xuân, Công ty Việt Úc), chế biến xuất khẩu (Tập đoàn Minh Phú), chế biến phụ phẩm (Công ty Vietnam Food). Đã là chủ công nghệ tạo giống tăng trưởng nhanh, sạch bệnh (khối lượng tăng 28%, tỷ lệ sống cao hơn 17% so với quần đàn ban đầu), công nghệ nuôi thâm canh, quy trình kiểm soát dịch bệnh, bước đầu nghiên cứu được công nghệ sản xuất chitin, chitosan, bột đậm thủy phân...từ phụ phẩm tôm.

Một số tiến bộ KH&CN điển hình được ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản:

- Kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo đạt tiêu chuẩn, chất lượng; các quy trình nuôi ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến,...làm gia tăng đáng kể giá trị, sản lượng thủy sản của vùng. Bên cạnh đó, các phương pháp chẩn đoán và phòng trị bệnh tiên tiến cũng được phát triển, ứng dụng nhằm chẩn đoán bệnh nhanh ở thủy sản như: chẩn đoán bằng phương pháp miễn dịch học (ELISA); bằng phương pháp sinh học phân tử PCR (Polymerase Chain Reaction).

- Nhiều tỉnh đã hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng nhiều nội dung: áp dụng hệ thống quản lý vùng nuôi theo quy trình GlobalG.A.P; sử dụng bùn thải sản xuất phân hữu cơ vi sinh; tận dụng phụ phẩm trong chế biến cá tra để sản xuất thực phẩm chức năng, dầu ăn tinh luyện,...

Những khó khăn, thách thức trong ngành thủy sản vùng ĐBSCL

- Trước sức ép tăng giá của con giống, thức ăn, trong khi tín dụng từ ngân hàng bị hạn chế, đầu ra cá nguyên liệu bấp bênh, giá cá tra giảm mạnh, các hộ nuôi độc lập đã thua lỗ nặng và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp tục đầu tư thả nuôi mới.

- Về nuôi trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, dẫn tới thiếu kiểm soát về môi trường, dịch bệnh bùng phát.

- Việc nông dân ĐBSCL lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng chất cấm và kháng sinh trong chăn nuôi và thủy sản, hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm và giám sát chất lượng con giống, thuốc, hóa chất, thức ăn còn thiếu chặt chẽ. Đã ảnh hưởng lớn tới chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của nông sản ĐBSCL, ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh, thương hiệu, năng lực cạnh tranh của nông sản, cản trở nông sản ĐBSCL trong việc tiếp cận các thị trường xuất khẩu có giá trị cao, niềm tin của người tiêu dùng trong nước cũng suy giảm.

Ngoài ra, nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày một giảm, ngư trường khai thác ngày càng xa, diện tích rừng ở các tỉnh ĐBSCL tiếp tục thu hẹp (giảm 28.387 ha), xâm hại chủ yếu do nuôi trồng thủy sản.

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA VÙNG ĐBSCL

3.1. Định hướng phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực

- Lúa: Giảm dần diện tích lúa theo hướng chuyển đổi toàn bộ diện tích lúa 3 vụ sang lúa 2 vụ và luân canh với 1 vụ rau màu hoặc thủy sản. Chuyển hướng từ sản xuất số lượng sang chất lượng để đáp ứng nhu cầu các thị trường đòi hỏi chất lượng cao trong và ngoài nước, tạo ra thương hiệu gạo Việt, gạo Việt “các bon thấp” để có chỗ đứng ổn định trên thị trường xuất khẩu.

- Trái cây: Phát triển thâm canh, chuyên canh nhằm hướng tới các thị trường xuất khẩu giá trị cao. Xây dựng các vùng chuyên canh trái cây và rau màu tập trung được chuyển đổi từ phần lớn diện tích lúa hiện nay và chuyển đổi từ vườn tạp sang vườn chuyên và thâm canh (dưa, xoài, bưởi, sầu riêng, cây có múi, chuối, dứa,...).

- Trong nuôi trồng thủy sản: (1) Chuyển đổi mạnh cơ cấu giữa nuôi trồng trong nội địa với nuôi trồng trên biển; Phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt nuôi hải sản lồng bè trên biển quanh đảo (Kiên Giang, Cà Mau); (2) Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng vùng kinh tế, sinh thái. Phát triển các loài thủy sản bản địa như cá sặc rằn, thác lác, cá kèo,...; (3) Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiện đại, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia; (4) Phát triển ngành tôm Việt Nam trở thành ngành công nghiệp sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với BĐKH và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Trong khai thác hải sản: (1) Tổ chức lại sản xuất khai thác hải sản trên biển, trên cơ sở cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp với các vùng biển, tuyến biển, với môi trường tự nhiên, nguồn lợi hải sản. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để định hướng khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi hải sản trên biển, tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Đổi mới và ứng dụng KH-CN trong khai thác thủy sản, bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch. ; (2) Nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nghề khai thác hải sản. Xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác nội địa; (3) Chống đánh bắt bất hợp pháp, hủy diệt nguồn lợi.

3.2. Giải pháp

Các giải pháp chung:

(1) Rà soát và điều chỉnh các quy hoạch vùng ĐBSCL theo các định hướng phát triển bền vững và thích ứng với BĐKH

- Nghiên cứu cung cầu thị trường trong nước và quốc tế để xác định hướng điều chỉnh quy hoạch các ngành hàng chiến lược theo hướng tăng diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng diện tích cây ăn trái, giảm diện tích lúa 3 vụ, tăng sản lượng chăn nuôi. Quy hoạch lại hệ thống thủy lợi phù hợp với cơ chế giữ lũ, ngăn mặn linh hoạt hơn và phục vụ nhiều hệ thống canh tác khác nhau, đặc biệt thủy sản và trái cây.

- Quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa theo các tiểu vùng và có chế tài thực hiện và quản lý nghiêm quy hoạch.

- Quy hoạch các khu công nghiệp chế biến sâu sản phẩm và các phụ phẩm để tối đa hóa giá trị sản phẩm và các dịch vụ hậu cần (bao bì, nhãn mác, đóng gói, vận chuyển,...).

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, cảng biển, kết nối các vùng chuyên canh với nhau, kết nối vùng chuyên canh với khu vực chế biến và kết nối với thị trường; tránh việc chia cắt bất hợp lý.

(2) Nghiên cứu và ứng dụng KHCN trong sản xuất, chế biến

- Ưu tiên nguồn lực cho các nghiên cứu có tính ứng dụng cao phục vụ các ngành hàng chủ lực trong vùng ĐBSCL như công nghệ thông minh, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới, để chọn, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến nông sản, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, khả năng chống chịu,...

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới thích nghi tốt với BĐKH tại ĐBSCL: các loại thủy cầm phù hợp mùa nước nổi hoặc nước mặn hoặc thích nghi với điều kiện sinh thái (vịt biển, chim yến...), các sản phẩm từ rừng có thể phát triển thành sản phẩm hàng hóa (gỗ dược, nhuyễn thể, giáp xác hoặc các thủy sản khác),...

- Nghiên cứu phục tráng, tuyển chọn, lai tạo, nhập nội cải tiến hệ thống giống chất lượng cao, thích nghi tốt; phát triển hệ thống các trạm trại sản xuất cung cấp giống đảm bảo làm chủ và chủ động được hệ thống giống (lúa, cá tra, tôm, trái cây, cây lâu năm khác...).

- Nghiên cứu kỹ thuật canh tác hữu cơ, vững bền, thân thiện với môi trường trong các hệ thống canh tác luân canh, xen canh, sinh thái.

- Phát triển các cơ sở nghiên cứu như Viện lúa, Viện cây ăn quả, Viện thủy sản tại vùng ĐBSCL. Khuyến khích phát triển các Viện theo hướng liên doanh với doanh nghiệp, liên kết với các trung tâm KHCN lớn trên thế giới trong hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và liên kết đầu tư...

- Khuyến khích dịch vụ hỗ trợ nông dân tiếp thu và áp dụng khoa học công nghệ, trao quyền cho nông dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá và đặt hàng các cơ quan nghiên cứu. Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động khoa học công nghệ nông nghiệp; phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp.

Các giải pháp cụ thể:

Đối với ngành trồng trọt

- Tập trung đầu tư nghiên cứu chọn tạo bộ giống lúa chủ lực của vùng phục vụ xuất khẩu. Trong đó, ưu tiên nghiên cứu chọn tạo các giống thích ứng với BĐKH (giống chịu mặn, chịu úng) và giống chất lượng cao.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về phân bón, tiết kiệm nước, bảo vệ thực vật và cơ giới hóa trong sản xuất.

- Chuyển đổi cơ cấu giống lúa theo hướng tạo ra giá trị gia tăng cao, thích ứng với BĐKH; Nghiên cứu để có thể chuyển đổi một tỉ lệ nhất định diện tích đất lúa sang các cây trồng khác, hoặc nuôi trồng thủy sản; Nghiên cứu chuyển từ cơ cấu 3 vụ lúa với giống lúa ngắn ngày sang cơ cấu 2 vụ lúa với giống lúa dài ngày chất lượng cao để nâng cao chất lượng gạo, tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm gạo của vùng.

Đối với cây ăn quả:

- Căn cứ vào loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, mỗi tỉnh, thành phố ưu tiên lựa chọn 1 - 2 loại cây ăn quả chủ lực, tiến hành lập quy hoạch ngành hàng, gắn với quy hoạch cơ sở hạ tầng, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch hệ thống sản xuất giống cây ăn quả.

- Khuyến khích doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn đầu tư, liên kết với nông dân trong chuỗi giá trị cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, từ sản xuất đến thu mua, bảo quản, chế biến và xuất khẩu;

- Đẩy mạnh hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu trái cây. Tập trung chỉ đạo liên kết vùng thực hiện kế hoạch lịch thời vụ sản xuất 5 loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung vùng Nam bộ (thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng và nhãn).

- Tổ chức các hiệp hội ngành hàng nhằm tăng cường trao đổi thông tin thị trường, hợp tác sản xuất, xuất khẩu.

- Giống: Ưu tiên phát triển các giống cây ăn quả đặc sản có lợi thế tại các địa phương, vùng; đẩy mạnh công tác bình tuyển, phục tráng các giống bản địa, đặc sản địa phương. Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, phát triển các giống cây ăn quả mới phục vụ nhu cầu đa dạng của thị trường.

- Kỹ thuật:

+ Cải tiến toàn diện và mạnh mẽ việc áp dụng các **tiến bộ kỹ thuật** vào sản xuất cây ăn quả theo 2 hướng chủ đạo sau đây: (i) Tập hợp thành tựu khoa học trên từng đối tượng cây trồng thành các gói kỹ thuật đồng bộ (bộ KIT công nghệ), được chia theo 2 cấp độ: công nghệ cao và công nghệ tiên tiến để áp dụng vào các vùng sản xuất phù hợp một cách có hiệu quả. (ii) Gắn các đơn vị/tổ chức nghiên cứu khoa học chuyên ngành vào chuỗi sản xuất ngành hàng cây ăn quả, với chức năng chuyển giao và chỉ đạo kỹ thuật và cùng chịu trách nhiệm của một thành viên trong chuỗi.

+ Ưu tiên đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao **tiến bộ kỹ thuật** thâm canh cây ăn quả chủ lực trồng tập trung: từ giống, gốc ghép phù hợp (*chống chịu sâu bệnh, khô hạn, ngập, mặn,...*), quy trình thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (*đặc biệt là tưới nước tiết kiệm*); hoàn thiện quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, rải vụ sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại theo hướng thích ứng với BĐKH, tạo sản phẩm an toàn, hiệu quả cao, bền vững; quan tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến; nghiên cứu dự báo thị trường.

- Công nghệ sau thu hoạch:

+ Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại và đồng bộ; nâng cao công suất chế biến, bảo quản trái cây. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng cường chế biến sâu: quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, đông lạnh; chú trọng các loại sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc,...

+ Đầu tư, khuyến khích đầu tư các cơ sở xử lý sau thu hoạch (chiếu xạ, xông hơi nước nóng,...) đảm bảo yêu cầu xuất khẩu trái cây tươi.

- Mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại:

+ Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại trái cây nhằm phát triển thị trường tiêu thụ nội địa; giữ vững các thị trường xuất khẩu lớn, thị trường truyền thống và mở rộng thêm các thị trường mới.

+ Tăng cường đàm phán tháo gỡ rào cản, ký kết các hiệp định kiểm dịch thực vật đối với các nước có khả năng nhập khẩu trái cây Việt Nam, đặc biệt là các thị trường lớn;

+ Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý, tem nhãn nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm quả.

Đối với ngành thủy sản

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 và công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng các loại thủy sản chủ lực để giải phóng sức lao động, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, tiết kiệm chi phí, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cảm biến nhanh để thích ứng với những thay đổi của thời tiết, môi trường...

- Nghiên cứu chọn tạo giống các loài chủ lực của vùng (tôm, cá da trơn) và một số loài bản địa theo các tính trạng: tăng trưởng nhanh, kháng bệnh thường gặp và tăng khả năng thích nghi với thay đổi độ mặn, nhiệt độ.

- Nghiên cứu quy trình công nghệ tiên tiến nuôi thâm canh, công nghiệp các loài chủ lực và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Nghiên cứu nguyên nhân, tác nhân và giải pháp chẩn đoán, phòng trị bệnh hiệu một số bệnh thường gặp trên các loài thủy sản,...; các giải pháp kỹ thuật kiểm soát môi trường vùng sản xuất giống, vùng nuôi thương phẩm nhằm hạn chế bùng phát và lây lan dịch bệnh.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học thiết lập các khu bảo tồn biển và nội địa, các khu bảo vệ nguồn giống tự nhiên để tăng cường chức năng tái tạo và bổ sung nguồn lợi của các khu bảo tồn biển, nội địa.

- Nghiên cứu tác động của hoạt động thủy sản đến môi trường sinh thái và tác động của **BĐKH** đến phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản và các giải pháp ứng phó.

- Nghiên cứu xây dựng các chính sách quản lý sản xuất phù hợp, truy xuất nguồn gốc, giải pháp phát triển chuỗi giá trị và thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng, chú trọng chính sách phát triển vùng nguyên liệu thủy sản tập trung vùng ven hệ thống sông Cửu Long, vùng ven biển, rừng ngập mặn và tại các thủy vực lớn trong vùng.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xúc tiến thương mại để củng cố và phát triển các thị trường truyền thống, các thị trường lớn (EU, Nhật Bản, Mỹ) và phát triển mở rộng các thị trường Đông Âu, Trung Đông,

Trung Quốc, Hàn Quốc... Đồng thời, phát triển, mở rộng thị trường nội địa phục vụ du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủy sản ở các thị trường trọng điểm (triển lãm, hội chợ, tuyên truyền, quảng cáo). Xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng cho một số sản phẩm thủy sản chủ lực phục vụ xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách sản phẩm thủy sản của các nước nhập khẩu.

III. KẾT LUẬN

Tóm lại, để phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng ĐBSCL là một yêu cầu tất yếu, khách quan nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của hàng hóa và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng. Thời gian qua do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan, việc phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng ĐBSCL chưa thu được kết quả như mong đợi. Do vậy, trong thời gian tới vùng ĐBSCL cần triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đặc biệt là giải pháp về KH&CN nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn trong sản xuất, bảo đảm sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng phát triển một cách bền vững. Đây là việc có tính cấp thiết và phù hợp với xu thế phát triển chung trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chuyên đề *Giải pháp chuyển đổi nông nghiệp bền vững cho các tiểu vùng tại đồng bằng sông Cửu Long*, Bộ NN&PTNT, 2017.
2. PGS.TS Lê Tất Khương, năm 2018. Tham luận “*KH&CN thúc đẩy phát triển và tái cơ cấu sản xuất các sản phẩm chủ lực vùng ĐBSCL*”. Hội nghị giao ban KH&CN vùng ĐBSCL năm 2018.
3. PGS.TS Lê Tất Khương, 2017. *Nghiên cứu đề xuất giải pháp KH&CN nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế và điều kiện đặc thù phục vụ phát triển bền vững ngành nông nghiệp tại các vùng kinh tế của Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ KH&CN. Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng.
4. Ousmane Dione. *Phát triển vùng ĐBSCL cần định hướng mang tính khu vực*. Tạp chí Tia sáng số 19, ngày 5/10/2017.
5. Trần Anh Tuấn. *Tiềm năng và lợi thế phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của vùng ĐBSCL*. Tạp chí Khoa học Cần Thơ, năm 2016.
6. Trần Anh Tuấn, Lê Tất Khương, Trương Thu Hằng. *Bước đầu đề xuất giải pháp KH&CN nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực Vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ, năm 2018.